

MY NEIGHBOUREHOOD

A CLOSER LOOK 1

- square	(n): quảng trường
- cathedral	(n): nhà thờ lớn, thánh đường
- art gallery	(n): phòng t/lâm các t/phẩm n/ thuật
- temple	(n) : đình, đền , miếu
- crowded	(adj) : đông đúc
- peaceful	(adj): yên tĩnh, bình lặng
- modern	(adj): hiện đại
- expensive	(adj) : đắt
- cheap	(adj) : rẻ
- convenient	(adj): thuận tiện
- exciting	(adj): thú vị, lý thú
- fantastic	(adj): tuyệt vời